

Số: 1575 /TĐN-VP
V/v CBTT Báo cáo Tài chính Quý I/2023

Cầm Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

I. TÊN TỔ CHỨC

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Email:** thandeonai@deonai.com.vn **Website:** www.deonai.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

1. Báo cáo tài chính quý 1/2023

- BCTC quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Bình



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1576 / TĐN-KT

Cám Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2023.

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý I/2023

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý I năm 2023.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2023 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2022, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý I năm 2023 là 10,837 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 là 5,602 tỷ đồng, chênh lệch tăng 5,235 tỷ đồng.

- Doanh thu quý I năm 2023 là 914 tỷ đồng, doanh thu quý I năm 2022 là 878 tỷ đồng, chênh lệch tăng 36 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Doanh thu quý I năm 2023 tăng so cùng kỳ là do giá bán than bình quân quý I năm 2023 tăng so với giá bán than bình quân quý I năm 2022 (tăng 18%) dẫn đến lợi nhuận quý I năm 2023 tăng so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cảm ơn, ngày 20 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		893.478.457.300	766.381.152.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.397.042.871	2.007.328.847
1. Tiền	111	VI.1	5.397.042.871	2.007.328.847
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		514.656.744.638	581.995.484.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	508.006.123.810	576.410.606.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.212.233.257	4.962.786.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.438.387.571	622.091.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	294.399.711.939	99.727.306.606
1. Hàng tồn kho	141		294.399.711.939	99.727.306.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.024.957.852	82.651.032.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	55.020.210.528	45.136.340.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	24.004.747.324	37.514.692.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.498.433.212	703.097.048.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.191.100.115	156.191.100.115
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	156.191.100.115	156.191.100.115
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		450.848.354.831	472.861.668.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	450.050.501.794	472.455.604.089

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.347.698.699.830	2.346.695.234.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.897.648.198.036)	(1.874.239.630.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	797.853.037	406.064.892
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886.295.613)	(832.657.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	27.728.757.640	36.580.248.322
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.728.757.640	36.580.248.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.730.220.626	37.464.031.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	29.730.220.626	37.464.031.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.557.976.890.512	1.469.478.200.999

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.182.942.903.553	1.105.281.859.390
I. Nợ ngắn hạn	310		837.440.111.246	742.674.913.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	255.816.201.872	338.463.400.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	94.494.052.117	74.740.654.068
4. Phải trả người lao động	314		30.221.509.991	92.679.431.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.120.313.263	632.797.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.724.916.870	5.792.907.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	45.849.907.697	206.087.983.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	388.016.896.750	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.196.312.686	24.277.738.498
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		345.502.792.307	362.606.946.367
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		345.502.792.307	362.606.946.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.033.986.959	364.196.341.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		375.033.986.959	364.196.341.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	20.032.929.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	54.013.167.298	43.175.521.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.175.521.948	(6.390.903.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.837.645.350	49.566.425.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.557.976.890.512	1.469.478.200.999

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

CHẤM ĐÓC





KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	914.928.230.068	878.298.863.305	914.928.230.068	878.298.863.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		914.928.230.068	878.298.863.305	914.928.230.068	878.298.863.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	861.421.724.255	829.063.336.561	861.421.724.255	829.063.336.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		53.506.505.813	49.235.526.744	53.506.505.813	49.235.526.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20.087.602	13.370.380	20.087.602	13.370.380
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.399.913.974	9.385.586.383	11.399.913.974	9.385.586.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.399.913.974	9.385.586.383	11.399.913.974	9.385.586.383
8. Chi phí bán hàng	25		362.178.710	412.744.298	362.178.710	412.744.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	28.832.038.705	32.799.095.596	28.832.038.705	32.799.095.596
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		12.932.462.026	6.651.470.847	12.932.462.026	6.651.470.847
11. Thu nhập khác	31	VII.6	678.217.791	413.741.899	678.217.791	413.741.899
12. Chi phí khác	32	VII.7	49.031.130	53.778.208	49.031.130	53.778.208
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		629.186.661	359.963.691	629.186.661	359.963.691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		13.561.648.687	7.011.434.538	13.561.648.687	7.011.434.538
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.724.003.337	1.409.123.500	2.724.003.337	1.409.123.500
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		10.837.645.350	5.602.311.038	10.837.645.350	5.602.311.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		368	190	368	190
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU


Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Hương

Ngày 20 tháng 4 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.561.648.687	7.011.434.538
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		31.546.213.225	29.107.036.359
Các khoản dự phòng	03		388.016.896.750	394.929.841.898
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.588.929)	(13.370.380)
Chi phí lãi vay	06		11.399.913.974	9.385.586.383
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		444.409.083.707	440.420.528.798
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		85.371.821.010	3.596.032.394
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(194.672.405.333)	(140.921.414.254)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		(110.775.469.974)	(87.877.651.068)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(2.150.059.803)	15.132.815.280
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.587.467.692)	(9.472.111.687)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		239.500.000	114.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.236.326.400)	(10.081.078.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		198.598.675.515	210.911.120.703
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(17.982.320.685)	(1.803.635.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		95.501.327	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.087.602	13.370.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.866.731.756)	(1.790.264.662)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	36.471.675.637	16.702.807.708
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(213.813.905.372)	(224.448.367.029)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.335.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(177.342.229.735)	(207.775.895.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.389.714.024	1.344.960.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.007.328.847	2.481.789.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.397.042.871	3.826.750.291
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		5.397.042.871	3.826.750.291
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2023 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2023
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 :-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 :-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 :- 7 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 :- 5 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 :- 5 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

42.157.254

Đầu năm

117.899.965

- Tiền gửi ngân hàng

5.354.885.617

1.889.428.882

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

5.397.042.871

2.007.328.847

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	294.399.711.939	-	99.727.306.606	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	41.481.707.697	41.481.707.697	19.481.707.697	175.958.983.372	197.958.983.372	197.958.983.372
b) Vay dài hạn	349.870.992.307	349.870.992.307	16.989.967.940	37.854.922.000	370.735.946.367	370.735.946.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	4.368.200.000	4.368.200.000			8.129.000.000	8.129.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	202.263.679.367	202.263.679.367			207.468.223.367	207.468.223.367
Kỳ hạn từ 3-5 năm	110.158.462.940	110.158.462.940			118.930.531.000	118.930.531.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	33.080.650.000	33.080.650.000			36.208.192.000	36.208.192.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

187.553.718

6. Các khoản khác

5.120.313.263

445.244.239

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

6.461.200

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

5.120.313.263

438.783.039

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

5.120.313.263

632.797.957

21 - Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

268.254.660

229.912.340

'+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

473.545.100

457.009.700

4.983.117.110

4.757.127.454

4.063.879.097

4.063.879.097

Cộng

5.724.916.870

5.444.049.494

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

388.016.896.750

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:	
+ Chi phí GPMB	
+ Chi phí khác	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	19.557.000.000
+ Chi phí môi trường thường xuyên	21.890.000.000
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	288.587.120.030
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	29.433.998.320
+ Chi phí nhiên liệu	25.736.778.400
+ Chi phí thương hiệu	2.812.000.000
+ Chi phí thuê đất	

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			81.588.334.730	6.395.597.874	388.971.822.707
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							49.566.425.009		49.566.425.009
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	364.196.341.609
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							10.837.645.350		10.837.645.350
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			54.013.167.298	20.032.929.558	375.033.986.959

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	24.277.738.498	13.818.277.730
+ Số phát sinh tăng	239.500.000	34.095.170.307
+ Số phát sinh giảm	12.320.925.812	23.635.709.539
+ Số cuối kỳ	12.196.312.686	24.277.738.498
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	914.928.230.068	878.298.863.305
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	861.421.724.255	829.063.336.561
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	861.421.724.255	829.063.336.561
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	20.087.602	13.370.380
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	20.087.602	13.370.380
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	11.399.913.974	9.385.586.383
+ Ngắn hạn	2.179.648.834	1.230.177.343
+ Dài hạn	9.220.265.140	8.155.409.040
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11.399.913.974	9.385.586.383

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.501.327	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	497.479.988	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	85.236.476	413.741.899
Cộng	678.217.791	413.741.899

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	49.031.130	53.778.208
Cộng	49.031.130	53.778.208

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	28.832.038.705	32.799.095.596
- Chi phí nhân viên quản lý;	7.641.365.826	8.092.508.906
+ Tiền lương	5.750.390.179	6.436.400.166
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	-	85.248.000
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	397.440.000	410.904.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.424.483.647	1.197.858.740
+ Tiền ăn ca	466.492.000	458.250.000
- Chi phí năng lượng;	307.575.090	240.329.829
- Chi phí vật liệu quản lý	1.298.405.534	1.440.091.958
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	59.142.722	26.424.479
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.343.759.658	1.341.125.415
- Thuế và lệ phí	7.003.000.000	15.479.682.623
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.920.176	1.958.576.161
- Chi phí khác bằng tiền;	9.110.869.699	4.220.356.225
<i>Trong đó: Thù lao của Ban kiểm soát</i>	21.024.000	21.024.000
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>	33.360.000	43.872.000
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	35.040.000	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	362.178.710	412.744.298
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	362.178.710	412.744.298

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.080.181.295.845	985.545.402.875
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	296.219.707.091	281.100.007.233
+ Nguyên liệu;	101.243.261.880	110.316.265.360
+ Nhiên liệu;	188.493.980.702	164.677.968.179
+ Động lực;	6.482.464.509	6.105.773.694
- Chi phí nhân công;	50.909.056.990	51.920.299.561
+ Tiền lương;	38.326.073.455	41.287.302.511
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	9.446.525.535	7.650.277.050
+ Ăn ca;	3.136.458.000	2.982.720.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.456.213.225	29.107.036.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.082.885.064	110.027.270.224
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	458.513.433.475	513.390.789.498
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	295.782.629.163	280.481.235.617
+ Nguyên liệu;	101.243.261.880	110.316.265.360
+ Nhiên liệu;	188.493.980.702	164.677.968.179
+ Động lực;	6.045.386.581	5.487.002.078
- Chi phí nhân công;	50.909.056.990	51.920.299.561
+ Tiền lương;	38.326.073.455	41.287.302.511
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	9.446.525.535	7.650.277.050
+ Ăn ca;	3.136.458.000	2.982.720.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.347.568.921	28.998.392.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.082.885.064	110.027.270.224
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	458.513.433.475	513.390.789.498
Cộng	1.079.635.573.613	984.817.986.955

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	437.077.928	618.771.616
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;	437.077.928	618.771.616
- Chi phí nhân công;	-	-
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.644.304	108.644.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;		
Cộng	545.722.232	727.415.920

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.724.003.337	1.409.123.500
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	13.620.016.687	7.045.617.499
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.561.648.687	7.011.434.538
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	58.368.000	34.182.961
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.724.003.337	1.409.123.500

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

36.471.675.637

16.702.807.708

36.471.675.637

16.702.807.708

213.813.905.372

224.448.367.029

213.813.905.372

224.448.367.029

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

18

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023



Giám đốc

Đặng Thanh Bình
Thủy văn báo cáo tài chính

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

THÁNG 3 NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	507.934.531.427	576.358.795.066
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	507.934.531.427	576.358.795.066
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	357.829.583.603	328.364.865.034
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	150.100.468.624	247.966.538.532
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.170.100	25.348.140
4	Cty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc-MICCO	309.100	2.043.360

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

THÁNG 3 NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	71.592.383	51.811.764
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	71.592.383	51.811.764
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	14.635.698	10.821.989
2	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	7.759.475	8.103.352
3	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	10.596.586	32.886.423
4	Công ty cổ phần BH ngân hàng nông nghiệp-CN Hà Nội	38.600.624	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

Quý I NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	3.438.387.571	156.191.100.115	622.091.141	156.191.100.115
I	Trong TKV	3.118.674.326	0	313.916.896	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	2.692.658.142		166.047.704	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	426.016.184		147.869.192	
II	Ngoài TKV	319.713.245	156.191.100.115	308.174.245	156.191.100.115
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		156.191.100.115		156.191.100.115
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	319.713.245		308.174.245	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Đư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Đư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	Phát sinh		78.225.000.000	-	-	-	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		28.725.000.000	-	-	-	
1	Xe Gạt xích CAT D7R SỐ C11		2.500.000.000		-	-	
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000		-	-	
3	Xe HD785-7 số 919		4.500.000.000		-	-	
4	Xe HD785-7 số 920		4.500.000.000		-	-	
5	Sân làm lớp (PXVT4)		2.100.000.000		-	-	
6	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.050.000.000		-	-	
7	Xây lắp nhà ăn, hội trường		1.050.000.000		-	-	
8	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		6.600.000.000		-	-	
9	Nhà làm lớp & tốp ống thủy lực (Sân làm lớp PXSC ô tô)		1.050.000.000		-	-	
10	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.575.000.000		-	-	
11	Phân xưởng Vận tải 8 (Sân, cổng ra vào)		1.050.000.000		-	-	
B	Thuê ngoài trong TKV		49.500.000.000	-	-	-	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452		2.750.000.000		-	-	
2	Máy xúc EKG 5A số 21		2.750.000.000		-	-	
3	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11		4.500.000.000		-	-	
4	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)		2.500.000.000		-	-	
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II SỐ C10		2.500.000.000		-	-	
6	Xe HD785-7 số 918		4.500.000.000		-	-	
7	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 518		4.500.000.000		-	-	
8	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 519		4.500.000.000		-	-	
9	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 520		4.500.000.000		-	-	
10	Xe CAT 777D số 503		4.500.000.000		-	-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
11	Xe CAT 777D số 504		4.500.000.000		-	-	
12	Xe CAT 777D số 505		4.500.000.000		-	-	
13	Xe HD465-7 số 06 (chờ nước)		3.000.000.000		-	-	
	Tổng cộng		78.225.000.000	-	-	-	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Ninh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Lũy kế đến quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	36.580.248.322	227.171.000.000	676.007.805	9.527.498.487	9.527.498.487	-	-	27.728.757.640
-	Xây lắp	7.038.299.261	18.358.000.000	(27.785.284)	6.223.409.689	6.223.409.689	-	-	787.104.288
I	Vốn chủ sở hữu	1.438.299.261	3.066.000.000	(27.785.284)	623.409.689	623.409.689	-	-	787.104.288
I.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	328.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		328.000.000						
I.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		444.000.000						
I.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	1.438.299.261	271.000.000	-	651.194.973	651.194.973	-	-	787.104.288
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	1.438.299.261	271.000.000		651.194.973	651.194.973			787.104.288
I.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		448.000.000						
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.016.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		1.016.000.000						
I.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	559.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		559.000.000						
I.7	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)			
II	Vốn vay	5.600.000.000	15.292.000.000	-	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.313.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.313.000.000						

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		4.806.000.000		-				-
II.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	5.600.000.000	1.083.000.000	-	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	5.600.000.000	1.083.000.000		5.600.000.000	5.600.000.000			-
II.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		1.789.000.000		-				-
II.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	4.064.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		4.064.000.000		-				-
II.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.237.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		2.237.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	2.601.045.709	181.484.000.000	-	2.601.045.709	2.601.045.709	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	601.045.709	36.676.000.000	-	601.045.709	601.045.709	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.971.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		5.971.000.000		-				-
I.2	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	17.265.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		15.048.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 11 kích thủy lực bơm dầu ≥ 100 tấn		462.000.000		-				-
3	Gói thầu số 04: Cung cấp 01 công kho điện tử (lắp đặt tại kho than)		420.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy toàn đạc điện tử (tương đương mã hiệu TS07-5" R1000)		573.000.000		-				-
5	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy đo độ tro than nhanh ngoài hiện trường, thời gian từ lúc đo cho đến khi hiển thị kết quả trên màn hình cảm ứng mẫu trong vòng 1 phút, sai số tuyệt đối ± 3%		762.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.235.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m ³		4.404.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		1.948.000.000		-				-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		4.883.000.000		-				-
I.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	376.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		376.000.000		-				-
I.5	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		1.021.000.000		-				-
I.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		725.000.000		-				-
I.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	83.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		83.000.000		-				-
I.8	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	601.045.709	-	-	601.045.709	601.045.709	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	601.045.709			601.045.709	601.045.709			-
II	Vốn vay	2.000.000.000	144.808.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	23.886.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		23.886.000.000						
II.2	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	60.192.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		60.192.000.000		-				-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	44.941.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m ³		17.616.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		7.795.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		19.530.000.000		-				-
II.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.504.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.504.000.000		-				-
II.5	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		11.054.000.000		-				-
II.6	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		2.900.000.000		-				-
II.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	331.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		331.000.000		-				-
II.8	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hố nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	26.940.903.352	27.329.000.000	703.793.089	703.043.089	703.043.089	-	-	26.941.653.352
I	Vốn chủ sở hữu	26.940.903.352	27.329.000.000	391.793.089	391.043.089	391.043.089	-	-	26.941.653.352
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	12.836.000.000	-	-	-	-	-	3.328.185.013
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	114.000.000		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		610.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	501.000.000		-				979.050.818
5	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ thoả thuận địa điểm xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		288.000.000		-				-
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		79.000.000		-				-
7	Chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác	-	10.210.000.000	-	-	-	-	-	-
-	<i>Chi phí đo vẽ chi tiết tỷ lệ 1/500</i>		<i>6.047.000.000</i>		-				-
-	<i>Chi phí lập quy hoạch tỷ lệ 1/500</i>		<i>3.341.000.000</i>		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch		53.000.000		-				-
-	Chi phí thẩm định quy hoạch		192.000.000		-				-
-	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch		182.000.000		-				-
-	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng,...		95.000.000		-				-
-	Chi phí công bố quy hoạch		143.000.000		-				-
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		77.000.000		-				-
-	Phí thẩm định dự án đầu tư (theo thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		54.000.000		-				-
-	Phí thẩm định phòng cháy chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)		26.000.000		-				-
I.2	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.198.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi		481.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Kiểm toán dự án hoàn thành		62.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		36.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		619.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	-	99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729		-	-
I.4	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	224.376.442	3.478.000.000	134.176.660	133.426.660	133.426.660	-	-	225.126.442
1	Gói thầu số 12: Kiểm toán dự án hoàn thành		237.000.000		-				-
2	Chi phí quản lý dự án		244.000.000		-				-
3	Phí trước bạ		543.000.000		-				-
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		69.000.000		-				-
5	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		2.385.000.000		-				-
6	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Đầu tư thiết bị	223.926.442	-		-				223.926.442
7	Khác	450.000	-	750.000	-				1.200.000
8	Phần mềm quản lý văn bản điện tử		-	133.426.660	133.426.660	133.426.660			-
I.5	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	545.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		138.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		102.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị Trạm cân ô tô điện từ ≥ 200 tấn		81.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		28.000.000		-				-
5	Chi phí khác		196.000.000		-				-
I.6	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	959.904.617	126.000.000	172.146.700	172.146.700	172.146.700	-	-	959.904.617
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo KTKT	439.007.904			-				439.007.904
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án	252.131.394			-				252.131.394
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	261.878.431			-				261.878.431
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	100.000.000		-				-
5	Chi phí dự phòng	300.000	26.000.000		-				300.000
6	Phí vệ sinh môi trường	6.586.888			-				6.586.888
7	Khác	-		172.146.700	172.146.700	172.146.700			-
I.7	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.750.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		250.000.000		-				-
2	Khác		2.500.000.000		-				-
I.8	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-	-	2.334.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		68.000.000		-				-
2	Khác		2.266.000.000		-				-
I.9	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	915.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	150.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình		133.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		48.000.000		-				-
4	Chi phí khác		584.000.000		-				-
I.10	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	416.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Quản lý dự án		93.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị		107.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		37.000.000		-				-
4	Chi phí khác		179.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
L.11	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.632.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin		28.000.000		-				-
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán dự án hoàn thành		102.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		103.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		2.399.000.000		-				-
L.12	Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai	22.428.437.280	-		-				22.428.437.280
II	Vốn vay	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
1	Phần mềm quản lý văn bản điện tử			312.000.000	312.000.000	312.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
THÁNG 3 NĂM 2023**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	467.954.380.128	1.782.190.617.177	96.550.236.890
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	464.882.388.394	1.782.190.617.177	96.550.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	326.793.938.259	998.452.754.655	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	323.721.946.525	998.452.754.655	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	989.816.256.373	121.292.851.431	845.632.555.281	22.890.849.661
II	Tăng trong kỳ	9.082.071.827	9.082.071.827	9.700.000.000	9.700.000.000
1	Mua trong kỳ	9.082.071.827	9.082.071.827		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		9.700.000.000	9.700.000.000
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	8.078.606.192	8.078.606.192	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	8.078.606.192	8.078.606.192		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.347.698.699.830	468.957.845.763	1.791.890.617.177	86.850.236.890
1	Đang dùng	2.339.805.962.709	461.065.108.642	1.791.890.617.177	86.850.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	7.892.737.121	7.892.737.121	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.388.915.794.613	319.196.268.409	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.381.023.057.492	311.303.531.288	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.003.187.794.922	124.964.389.980	855.332.555.281	22.890.849.661
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	404.131.662.617	1.404.619.409.146	65.488.558.343
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	401.059.670.883	1.404.619.409.146	65.488.558.343
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
II	Tăng trong kỳ	31.487.174.122	4.677.185.566	25.831.843.105	978.145.451
1	Do trích khấu hao	31.402.574.710	4.677.185.566	25.831.843.105	893.545.039
2	Do tính hao mòn	84.599.412			84.599.412
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	8.078.606.192	8.078.606.192	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	8.078.606.192	8.078.606.192	-	-
2	Do luân chuyển	-	-	-	-
3	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	1.897.648.198.036	400.730.241.991	1.430.451.252.251	66.466.703.794
1	Đang dùng	1.889.755.460.915	392.837.504.870	1.430.451.252.251	66.466.703.794
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	7.892.737.121	7.892.737.121	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	472.455.604.089	63.822.717.511	377.571.208.031	31.061.678.547
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	384.294.328.109	46.279.500.092	317.928.265.684	20.086.562.333
2	Cuối kỳ	450.050.501.794	68.227.603.772	361.439.364.926	20.383.533.096
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.870.860.412	45.926.364.856	302.777.554.531	19.166.941.025

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	303.439.306.899	621.570.217.021	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	303.439.306.899	618.498.225.287	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	-	3.071.991.734	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	141.060.639.477	468.087.425.990	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	141.060.639.477	465.015.434.256	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp....	989.816.256.373	22.938.345.675	212.849.842.353	752.887.087.770	1.140.980.575	-
II	Tăng trong kỳ	9.082.071.827	2.852.324.112	966.163.763	5.263.583.952	-	-
1	Mua trong kỳ	9.082.071.827	2.852.324.112	966.163.763	5.263.583.952	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
3	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	8.078.606.192	-	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	8.078.606.192	-	8.078.606.192	-	-	-
2	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
2	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.347.698.699.830	306.291.631.011	614.457.774.592	1.402.529.671.542	13.766.023.833	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.339.805.962.709	301.470.885.624	611.385.782.858	1.402.529.671.542	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	7.892.737.121	4.820.745.387	3.071.991.734	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.388.915.794.613	141.060.639.477	469.827.526.340	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.381.023.057.492	136.239.894.090	466.755.534.606	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	1.003.187.794.922	35.617.377.147	213.542.349.430	752.887.087.770	1.140.980.575	-

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn	-					
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	199.162.651.256	553.775.078.157	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
II	Tăng trong kỳ	31.487.174.122	3.005.100.575	5.216.477.347	23.244.510.205	21.085.995	-
1	Do trích khấu hao	31.402.574.710	2.920.501.163	5.216.477.347	23.244.510.205	21.085.995	
2	Do tính hao mòn	84.599.412	84.599.412				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	8.078.606.192	-	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	8.078.606.192		8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-	-				
IV	Số cuối kỳ	1.897.648.198.036	202.167.751.831	553.984.941.046	1.117.167.950.962	13.673.955.345	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.889.755.460.915	197.347.006.444	550.912.949.312	1.117.167.950.962	13.673.955.345	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	7.892.737.121	4.820.745.387	3.071.991.734			
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	472.455.604.089	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	384.294.328.109	17.030.558.590	64.403.040.062	302.323.498.427	537.231.030	
2	Cuối kỳ	450.050.501.794	104.123.879.180	60.472.833.546	285.361.720.580	92.068.488	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	367.870.860.412	28.238.012.131	59.911.269.820	279.241.342.823	480.235.638	

NGƯỜI LẬP BIỂU

HTSB

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 3 NĂM 2023

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	445.426.660	-	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660	445.426.660		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	974.148.650	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	974.148.650	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	832.657.098	405.893.669	426.763.429	-
1	Đang dùng	832.657.098	405.893.669	426.763.429	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	53.638.515	17.216.531	36.421.984	-
1	Do trích khấu hao	53.638.515	17.216.531	36.421.984	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	886.295.613	423.110.200	463.185.413	-
1	Đang dùng	886.295.613	423.110.200	463.185.413	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
2	Cuối kỳ	797.853.037	551.038.450	246.814.587	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	797.853.037	551.038.450	246.814.587	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990					1.238.721.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	-	-	-	-	445.426.660	-	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660					445.426.660		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
1	Đang dùng	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	53.638.515	-	-	-	-	53.638.515	-	-
1	Do trích khấu hao	53.638.515					53.638.515		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	886.295.613	-	-	-	-	886.295.613	-	-
1	Đang dùng	886.295.613	-	-	-	-	886.295.613	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	406.064.892					406.064.892		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892					406.064.892		
2	Cuối kỳ	797.853.037	-	-	-	-	797.853.037	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	797.853.037					797.853.037		

NGƯỜI LẬP BIỂU

HS

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2023

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	45.136.340.210	62.132.352.741	52.248.482.423	55.020.210.528
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	136.876.739	6.113.331.671	1.615.868.108	4.634.340.302
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.999.463.471	56.019.021.070	50.632.614.315	50.385.870.226
II	Dài hạn	37.464.031.141	443.978.309	8.177.788.824	29.730.220.626
1	- Chi phí sửa chữa lớn	18.429.730.653		6.871.412.649	11.558.318.004
2	- Công cụ, dụng cụ	2.120.923.949	376.314.400	376.330.715	2.120.907.634
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	520.812.763		49.728.531	471.084.232
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	7.426.665.107			7.426.665.107
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.391.891.187			7.391.891.187
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.007.482	67.663.909	880.316.929	761.354.462
	Tổng cộng	82.600.371.351	62.576.331.050	60.426.271.247	84.750.431.154

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2023

Người Lập biểu

Ngô Thị Ninh

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý 1 năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	74.622.631.378	74.622.631.378	77.293.989.890	77.293.989.890
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	24.824.921.445	24.824.921.445	30.563.322.330	30.563.322.330
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	990.388.711	990.388.711	57.491.415	57.491.415
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	28.425.909.876	28.425.909.876	12.454.975.878	12.454.975.878
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	953.970.186	953.970.186	953.970.186	953.970.186
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	11.363.440.000	11.363.440.000		
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	191.653.030	191.653.030	233.459.714	233.459.714
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	146.737.989	146.737.989	1.172.193.892	1.172.193.892
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	500.620.151	500.620.151	500.620.151	500.620.151
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	3.698.323.095	3.698.323.095	21.803.762.122	21.803.762.122
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV			98.652.840	98.652.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	276.139.762	276.139.762	603.980.058	603.980.058
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	401.293.748	401.293.748	341.455.376	341.455.376
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	497.114.829	497.114.829	825.055.079	825.055.079
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	1.053.436.469	1.053.436.469	2.806.663.315	2.806.663.315
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	690.029.964	690.029.964	139.369.964	139.369.964
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			2.312.398	2.312.398
17	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN			731.499	731.499
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	10.043.000	10.043.000	70.378.000	70.378.000
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.326.225.212	1.326.225.212
20	Công ty cổ phần cơ khí mao Khê - vinacomin	161.058.069	161.058.069	2.829.730.967	2.829.730.967
21	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin			9.610.000	9.610.000
22	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	47.412.854	47.412.854	88.126.221	88.126.221
23	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	11.826.500	11.826.500	11.826.500	11.826.500
24	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	298.156.100	298.156.100	262.958.400	262.958.400
25	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	80.155.600	80.155.600	10.767.600	10.767.600
26	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			126.350.773	126.350.773
	Tổng số	74.622.631.378	74.622.631.378	77.293.989.890	77.293.989.890

Người lập biểu



Lại Thị Nhung

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2023

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý I Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	177.981.337.237	177.981.337.237	256.206.624.427	256.206.624.427
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	16.833.009.772	16.833.009.772	11.269.591.060	11.269.591.060
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	70.186.800	70.186.800	186.934.200	186.934.200
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	43.263.687	43.263.687	46.231.625	46.231.625
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	36.870.600	36.870.600	130.859.125	130.859.125
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	12.949.200	12.949.200		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	14.948.963.589	14.948.963.589	23.858.504.444	23.858.504.444
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	42.084.000	42.084.000	42.084.000	42.084.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh			4.201.925.682	4.201.925.682
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	725.524.800	725.524.800	1.405.704.300	1.405.704.300
10	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.038.924.744	1.038.924.744	1.482.692.866	1.482.692.866
11	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	534.772.152	534.772.152	521.268.959	521.268.959
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	38.445.000	38.445.000	38.445.000	38.445.000
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	20.340.596	20.340.596	20.340.596	20.340.596
14	Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Ninh- chi nhánh tổng công ty dịch vụ viễn thông	331.401.660	331.401.660		
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.007.474.160	1.007.474.160	1.183.547.300	1.183.547.300
16	Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	940.786.380	940.786.380	939.629.219	939.629.219
17	Công ty TNHH Việt Pháp	6.835.391	6.835.391	6.835.391	6.835.391
18	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.770.897.700	1.770.897.700	1.781.248.920	1.781.248.920
19	Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	67.810.301	67.810.301	1.356.206.020	1.356.206.020
20	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát			2.719.912.764	2.719.912.764
21	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	8.682.431	8.682.431	178.281.235	178.281.235
22	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	388.800.000	388.800.000	888.800.000	888.800.000
23	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	35.052.952	35.052.952	129.881.764	129.881.764
24	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	21.120.000	21.120.000	22.356.000	22.356.000
25	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	1.702.405	1.702.405	1.688.463.792	1.688.463.792
26	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	35.536.863	35.536.863	24.309.758	24.309.758

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty TNHH vận tải Linh Long	31.460.000	31.460.000	28.512.000	28.512.000
28	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	760.238.281	760.238.281	878.150.571	878.150.571
29	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			586.724.040	586.724.040
30	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	107.817.861	107.817.861	265.134.708	265.134.708
31	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	153.831.403	153.831.403	678.568.276	678.568.276
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			346.559.000	346.559.000
33	Công ty TNHH Tùng Oanh	79.172.500	79.172.500	208.395.000	208.395.000
34	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiếu Thành VINACOMECH	386.520.025	386.520.025	476.656.925	476.656.925
35	Công ty TNHH Cảnh quan GDV			1.295.009.657	1.295.009.657
36	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	12.769.592	12.769.592	31.469.592	31.469.592
37	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	88.586.178	88.586.178	127.077.378	127.077.378
38	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	55.831.600	55.831.600	52.380.000	52.380.000
39	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	8.342.060	8.342.060	8.342.060	8.342.060
40	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.699.076.000	2.699.076.000	4.736.700.000	4.736.700.000
41	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	59.926.222	59.926.222	59.926.222	59.926.222
42	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	833.910.000	833.910.000	115.775.000	115.775.000
43	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	87.500.000	87.500.000	-187.500.000	-187.500.000
44	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	107.132.041	107.132.041	135.572.761	135.572.761
45	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt			400.070.339	400.070.339
46	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu			123.759.177	123.759.177
47	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm			6.350.940.967	6.350.940.967
48	Công ty cổ phần Công nghệ tin học EFY Việt Nam	22.110.000	22.110.000		
49	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phá			12.282.589	12.282.589
50	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	48.952.894	48.952.894	48.952.894	48.952.894
51	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	50.629.133	50.629.133	70.501.133	70.501.133
52	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	419.582.605	419.582.605	373.354.935	373.354.935
53	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh	14.224.130	14.224.130	31.504.130	31.504.130
54	Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng			80.000.000	80.000.000
55	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			73.937.207	73.937.207
56	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	115.607.415	115.607.415	153.226.365	153.226.365
57	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	733.108.269	733.108.269	656.989.542	656.989.542
58	Công ty TNHH MTV Vương Lập	271.686.077	271.686.077	255.488.630	255.488.630
59	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	33.661.330	33.661.330

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA	97.344.398	97.344.398	97.344.398	97.344.398
61	Công ty TNHH HHC Việt Nam	3.879.098.765	3.879.098.765	6.864.582.917	6.864.582.917
62	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	38.005.000	38.005.000	83.048.900	83.048.900
63	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	64.391.500	64.391.500	260.403.000	260.403.000
64	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	829.899.194	829.899.194	490.311.859	490.311.859
65	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	47.102.419	47.102.419	47.102.419	47.102.419
66	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phá	105.160.000	105.160.000		
67	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.462.179.446	1.462.179.446	1.713.197.648	1.713.197.648
68	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-3.182.133.257	-3.182.133.257	-4.775.286.133	-4.775.286.133
69	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	347.175.590	347.175.590	1.201.956.700	1.201.956.700
70	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	49.200.315	49.200.315	168.116.132	168.116.132
71	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	101.675.300	101.675.300	49.322.516	49.322.516
72	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			45.431.280	45.431.280
73	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	121.605.565	121.605.565	292.610.060	292.610.060
74	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt	8.009.303	8.009.303	8.009.303	8.009.303
75	Công ty Cổ phần Lâm Phong TNT	38.880.000	38.880.000	38.880.000	38.880.000
76	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha Việt	443.885.717	443.885.717	658.865.058	658.865.058
77	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh	380.068.160	380.068.160	5.701.363.202	5.701.363.202
78	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	20.237.760.063	20.237.760.063	10.048.280.227	10.048.280.227
79	Công ty TNHH 1TV SANMY	59.319.370	59.319.370	196.265.320	196.265.320
80	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	540.820.671	540.820.671	232.069.244	232.069.244
81	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	19.534.461	19.534.461	19.534.461	19.534.461
82	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đức Ngọc			9.018.975	9.018.975
83	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	4.920.100.064	4.920.100.064	4.476.820.299	4.476.820.299
84	Công ty Cổ phần Đầu Tư MERAK			778.680.222	778.680.222
85	Công ty TNHH Xuân Tiến			734.211.002	734.211.002
86	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng			977.594.807	977.594.807
87	công ty cổ phần tư vấn công nghiệp và dịch vụ thương mại ICT			329.087.764	329.087.764
88	Công ty CP PET đầu nhờn	960.977.600	960.977.600		
89	Công ty TNHH 1TV Vật tư thiết bị Long Thành	76.662.247	76.662.247		
90	Công ty Cổ phần TECHSMART	-30.100.000	-30.100.000		
91	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	334.346.039	334.346.039	386.101.335	386.101.335
92	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			10.951.800	10.951.800

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	115.533.000	115.533.000	139.124.700	139.124.700
94	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	58.979.568	58.979.568	58.979.568	58.979.568
95	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	7.847.180.270	7.847.180.270	10.407.221.214	10.407.221.214
96	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			81.213.000	81.213.000
97	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.072.744.833	1.072.744.833	1.101.471.953	1.101.471.953
98	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	3.344.278.331	3.344.278.331	10.381.862.489	10.381.862.489
99	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	31.530.797.195	31.530.797.195	52.103.407.771	52.103.407.771
100	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			5.585.860	5.585.860
101	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			107.145.818	107.145.818
102	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	123.044.412	123.044.412	1.001.931.181	1.001.931.181
103	Công ty TNHH Quyền Lâm	608.136.888	608.136.888	562.127.769	562.127.769
104	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	1.619.500.000	1.619.500.000		
105	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			8.748.000	8.748.000
106	Công ty cổ phần VEGA	66.319.000	66.319.000	129.383.780	129.383.780
107	Công ty TNHH MTV Tinh Thành	19.153.200	19.153.200	24.902.640	24.902.640
108	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			2.454.552.000	2.454.552.000
109	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	80.846.666	80.846.666	1.061.214.102	1.061.214.102
110	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	20.680.120	20.680.120	20.680.120	20.680.120
111	Công ty TNHH QC	552.197.688	552.197.688	170.390.970	170.390.970
112	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	26.478.100	26.478.100	18.200.160	18.200.160
113	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	35.000.070	35.000.070	199.153.105	199.153.105
114	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	148.568.289	148.568.289	148.568.289	148.568.289
115	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	154.968.450	154.968.450	173.358.250	173.358.250
116	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	37.776.450.776	37.776.450.776	47.691.436.364	47.691.436.364
117	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			40.000.000	40.000.000
118	Văn phòng đăng ký đất đai			57.688.670	57.688.670
119	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	22.403.022	22.403.022	154.004.666	154.004.666
120	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyên Tâm	36.494.126	36.494.126	36.494.126	36.494.126
121	Công ty TNHH công nghệ băng tải	105.600.000	105.600.000	402.840.000	402.840.000
122	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	371.061.626	371.061.626	728.841.708	728.841.708
123	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			8.659.829	8.659.829
124	Trung Tâm Quốc Gia Về An Toàn- Vệ Sinh Lao Động			192.782.000	192.782.000
125	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	94.016.702	94.016.702	563.898.544	563.898.544

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	2.853.715.045	2.853.715.045	4.942.399.262	4.942.399.262
127	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	104.509.230	104.509.230	287.486.356	287.486.356
128	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	82.500	82.500	3.037.650	3.037.650
129	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			127.224.000	127.224.000
130	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	4.416.344	4.416.344	32.576.344	32.576.344
131	Công ty cổ phần ERIDAN	28.446.000	28.446.000	109.846.000	109.846.000
132	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	3.981.750.245	3.981.750.245	3.936.086.998	3.936.086.998
133	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	626.469.186	626.469.186	789.343.711	789.343.711
134	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	3.043.840.509	3.043.840.509	3.129.335.091	3.129.335.091
135	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	25.300.000	25.300.000	87.426.000	87.426.000
136	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực			413.903.530	413.903.530
137	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	59.972.846	59.972.846	111.128.346	111.128.346
138	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyển Khải	15.752.000	15.752.000	15.752.000	15.752.000
139	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	1.166.989.097	1.166.989.097	477.604.794	477.604.794
140	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	28.207.360	28.207.360	248.057.760	248.057.760
141	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.275.305.603	1.275.305.603	5.945.776.800	5.945.776.800
142	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	74.321.660	74.321.660	87.325.820	87.325.820
143	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	452.365.061	452.365.061	476.977.236	476.977.236
144	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	270.266.650	270.266.650	898.230.920	898.230.920
145	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	45.116.840	45.116.840	45.116.840	45.116.840
146	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C			30.069.160	30.069.160
	Tổng số	177.981.337.237	177.981.337.237	256.206.624.427	256.206.624.427

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế quý I năm 2023

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	73.753.775.814	174.799.121.670	157.319.746.835	91.233.150.649
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	54.828.398.626	21.409.859.779	33.418.538.847
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	54.828.398.626	21.409.859.779	33.418.538.847
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		2.724.003.337	2.724.003.337	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	449.945.203	2.829.752.832	3.081.849.331	197.848.704
6. Thuế Tài nguyên	16	73.303.830.611	107.413.966.875	123.101.034.388	57.616.763.098
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		7.000.000.000	7.000.000.000	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0			0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	986.878.254	8.206.893.546	5.932.870.332	3.260.901.468
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	986.878.254	8.176.206.786	5.902.183.572	3.260.901.468
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	30.686.760	30.686.760	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	74.740.654.068	183.006.015.216	163.252.617.167	94.494.052.117

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	37.514.692.673	0	13.509.945.349	24.004.747.324
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	10.785.942.012	0	10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	10.785.942.012		10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0			0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	16.589.420.594		2.724.003.337	13.865.417.257
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0			0
6. Thuế Tài nguyên	16	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	10.139.330.067			10.139.330.067
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	37.514.692.673	0	13.509.945.349	24.004.747.324

NGƯỜI LẬP

DTH

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương